BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2026/TT-BVHTTDL	*Hà Nội, ngày tháng năm 2026*

Dự thảo đăng tải lấy ý kiến 6.11.26

THÔNG TƯ
quy định về quản lý hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế thuộc diện quản lý chuyên ngành văn hóa của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14;

Căn cứ Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15;

Căn cứ Nghị định số 292/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý ngoại thương;

Căn cứ Nghị định số 103/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hoá công cộng;

Căn cứ Nghị định số 113/2013/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về hoạt động mỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 72/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về hoạt động nhiếp ảnh;

Căn cứ Nghị định số 03/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh casino;

Căn cứ Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn;

Căn cứ Nghị định số 131/2022/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện ảnh;

Căn cứ Nghị định số 121/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 298/2026/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Tài chính;

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Thông tư quy định về quản lý hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế thuộc diện quản lý chuyên ngành văn hóa của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về quản lý hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế thuộc diện quản lý chuyên ngành văn hóa của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Thông tư này áp dụng đối với thương nhân tham gia hoạt động ngoại thương, các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài khác (sau đây gọi là thương nhân) có liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế theo quy định tại Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 thuộc diện quản lý chuyên ngành văn hóa của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3. Thông tư này không điều chỉnh hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế được thực hiện dưới các hình thức không nhằm mục đích kinh doanh; tạm nhập, tái xuất; tạm xuất, tái nhập; chuyển khẩu; quá cảnh và các hoạt động khác có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tác phẩm điện ảnh là phim được quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15.

2. Tác phẩm mỹ thuật là tác phẩm được quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 113/2013/NĐ-CP quy định về hoạt động mỹ thuật;

3. Tác phẩm nhiếp ảnh là sản phẩm sáng tạo được quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 72/2016/NĐ-CP quy định về hoạt động nhiếp ảnh.

4. Sản phẩm nghe nhìn khác, được ghi trên mọi chất liệu là sản phẩm nghe nhìn được chứa trong máy móc, thiết bị, linh kiện, phương tiện hoặc các bản ghi âm, ghi hình, phần mềm được chứa trong băng cát-xét, băng video, đĩa CD, VCD, DVD, CD-ROM, đĩa vi tính, IC chips, ổ cứng và các loại phương tiện, máy móc, thiết bị vật liệu và kỹ thuật số khác hoặc sản phẩm ghi trên mọi chất liệu, có nội dung vui chơi giải trí, trò chơi điện tử (trừ trò chơi điện tử trên mạng và trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài).

5. Máy trò chơi điện tử có cài đặt chương trình trả thưởng và thiết bị chuyên dùng cho trò chơi ở sòng bạc (casino) là hàng hóa, máy trò chơi, bàn trò chơi, trang thiết bị có nội dung, hình ảnh hoặc cài đặt sẵn nội dung trò chơi điện tử, vui chơi giải trí khác mà người tham gia có thể trúng thưởng bằng tiền hoặc hiện vật.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành văn hóa của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành văn hóa của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tại Thông tư này khi xuất khẩu phải đáp ứng điều kiện

xuất khẩu; khi nhập khẩu phải thực hiện các quy định về thẩm định, phê duyệt nội dung và đáp ứng đủ điều kiện, nhập khẩu chuyên ngành theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Việc xác định mã số HS của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại Thông tư này thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2023/TT-BVHTTDL ngày 09 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý chuyên ngành văn hóa của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Mã số HS không quy định về nội dung hay quyền sở hữu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Việc xác định hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành văn hóa thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành và Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 292/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý ngoại thương.

4. Thương nhân có trách nhiệm khai báo đầy đủ các nội dung văn hoá, vui chơi giải trí chứa trong máy móc, thiết bị hoặc sản phẩm nghe nhìn khác, được ghi trên mọi chất liệu xuất khẩu, nhập khẩu. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không chứa nội dung văn hóa theo quy định của pháp luật chuyên ngành văn hóa thì không thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và không áp dụng quy định tại Thông tư này.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện thủ tục hành chính

Đối với các thủ tục hành chính quy định tại Thông tư này, nguyên tắc lập, gửi và giải quyết hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính như sau:

1. Hồ sơ được gửi theo một trong các hình thức sau:

a) Nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua Cổng dịch vụ công của cơ quan cấp phép;

b) Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của cơ quan cấp phép theo quy định;

c) Gửi qua dịch vụ bưu chính.

2. Thương nhân chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu, hồ sơ nộp, xuất trình cho cơ quan có thẩm quyền. Các văn bản, tài liệu tại hồ sơ đề nghị cấp phép phải do người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền ký. Trường hợp ký theo ủy quyền, hồ sơ phải có văn bản ủy quyền phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Hồ sơ đề nghị cấp phép gồm 01 bộ bằng tiếng Việt. Các văn bản, tài liệu sử dụng ngôn ngữ tiếng nước ngoài phải được dịch sang tiếng Việt, xác thực bởi người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền.

4. Khi nộp hồ sơ trực tuyến, hồ sơ điện tử được sử dụng chữ ký số theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử. Các tài liệu trong hồ sơ điện tử là các bản sao điện tử.

5. Thương nhân có nghĩa vụ nộp phí, lệ phí thẩm định nội dung sản phẩm văn hóa theo quy định của pháp luật, trực tiếp nộp tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ hoặc vào tài khoản thụ hưởng của cơ quan có thẩm quyền; trực tuyến thông qua chức năng thanh toán của Cổng Dịch vụ công quốc gia và các nền tảng thanh toán hợp lệ khác; các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

6. Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính khai thác, sử dụng thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác và không yêu cầu cá nhân, tổ chức thực hiện thủ tục nộp bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc các loại giấy tờ xác nhận tư cách pháp lý có giá trị tương đương khác (nếu có) trong hồ sơ.

Trường hợp cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được thông tin từ các cơ sở dữ liệu hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác, cơ quan hoặc người có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ phải có thông báo nêu rõ nội dung, lý do và hướng dẫn cụ thể, đầy đủ trong một lần để thương nhân bổ sung bản sao các giấy tờ nêu trên theo quy định pháp luật để giải quyết thủ tục hành chính. Thương nhân thực hiện cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.

Cơ quan tiếp nhận, cấp phép trả kết quả thực hiện thủ tục hành chính cho thương nhân bằng bản giấy theo phương thức gửi trực tiếp, gửi qua bưu chính hoặc bản điện tử (nếu có áp dụng).

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

QUY ĐỊNH VỀ XUẤT KHẨU HÀNG HOÁ

Điều 5 Hàng hóa cấm xuất khẩu

1. Hàng hoá có nội dung:

a) Kích động nhân dân chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; phá hoại khối đoàn kết toàn dân, xúc phạm Quốc kỳ, Đảng kỳ, Quốc huy, Quốc ca;

b) Tuyên truyền, kích động bạo lực, chiến tranh xâm lược, gây hận thù giữa các dân tộc và nhân dân các nước; truyền bá tư tưởng, văn hóa phản động, lối sống

dâm ô đồi trụy, các hành vi tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan, trái với thuần phong mỹ tục, gây hại cho sức khoẻ và hủy hoại môi trường sinh thái;

c) Có nội dung không phù hợp với giá trị đạo đức, văn hóa và truyền thống của dân tộc, vi phạm chủ quyền quốc gia;

d) Tiết lộ bí mật của Đảng, Nhà nước, bí mật quân sự, an ninh, kinh tế, đối ngoại, bí mật đời tư của cá nhân và bí mật khác do pháp luật quy định;

đ) Xuyên tạc sự thật lịch sử; phủ nhận thành tựu cách mạng; xúc phạm dân tộc, vĩ nhân, anh hùng dân tộc; vu khống, xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân.

e) Truyền bá, ủng hộ chủ nghĩa khủng bố, chủ nghĩa cực đoan; kích động, xúc phạm tín ngưỡng, tôn giáo; tuyên truyền, cổ súy cho hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo bất hợp pháp;

g) Vi phạm quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ em, người chưa thành niên; vi phạm nguyên tắc bình đẳng giới, định kiến giới, phân biệt đối xử về giới.

2. Các sản phẩm văn hóa thuộc diện cấm hoặc đã có quyết định đình chỉ phổ biến, lưu hành, thu hồi, tịch thu, tiêu hủy tại Việt Nam.

3. Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu theo quy định của pháp luật quản lý ngoại thương.

Điều 6. Hàng hóa xuất khẩu theo điều kiện

Hàng hóa xuất khẩu là phim thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15. Thương nhân chỉ được xuất khẩu phim đã được cấp Giấy phép phân loại phim hoặc Quyết định phát sóng. Cơ quan văn hóa không cấp phép xuất khẩu, thương nhân thực hiện thủ tục xuất khẩu tại cơ quan hải quan.

Mục 2

QUY ĐỊNH VỀ NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ

Điều 7. Hàng hóa cấm nhập khẩu

1. Hàng hóa có nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 5 Thông tư này:

2. Các sản phẩm văn hóa đã có quyết định đình chỉ lưu hành, cấm lưu hành, thu hồi, tịch thu, tiêu hủy hoặc vi phạm các quy định của pháp luật về quyền tác giả và quyền liên quan.

3. Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật quản lý ngoại thương.

Điều 8. Tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh

1. Tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu vào Việt Nam phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nội dung.

2. Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết hồ sơ: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (sau đây gọi là Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch).

3. Hồ sơ, thủ tục đề nghị nhập khẩu hàng hóa:

Thương nhân đề nghị phê duyệt nội dung tác phẩm nhập khẩu gửi 01 bộ hồ sơ đến cơ quan giải quyết hồ sơ. Hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị của Thương nhân nhập khẩu theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hình ảnh tác phẩm nhập khẩu, nêu rõ tên tác phẩm, tác giả, chất liệu, kích thước và số lượng. Mỗi tác phẩm một ảnh màu kích thước 18x24cm, thể hiện đúng tác phẩm gốc, bảo đảm nhận diện được nội dung và đặc điểm của tác phẩm. Riêng đối với tác phẩm điêu khắc, nghệ thuật sắp đặt phải có ảnh chính diện, bên phải và bên trái tác phẩm, kèm theo thuyết minh ý tưởng nội dung tác phẩm. Trường hợp hình ảnh tác phẩm có chữ nước ngoài thì phải có bản dịch ra tiếng Việt. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về nội dung bản dịch. Đối với hồ sơ nộp trực tuyến, hình ảnh tác phẩm được gửi dưới dạng tệp ảnh kỹ thuật số, bảo đảm độ rõ nét, dung lượng dưới 4 mb, độ phân giải tối thiểu 300 dpi.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, cơ quan giải quyết hồ sơ có văn bản thông báo cho Thương nhân đề nghị bổ sung đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan giải quyết hồ sơ có văn bản trả lời kết quả phê duyệt nội dung tác phẩm nhập khẩu. Trường hợp không phê duyệt nội dung tác phẩm, cơ quan giải quyết hồ sơ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Văn bản phê duyệt nội dung tác phẩm là cơ sở để thương nhân làm thủ tục nhập khẩu tại hải quan.

Điều 9. Bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu có nội dung các loại hình nghệ thuật biểu diễn, thời trang, người đẹp, thể thao

1. Bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu có nội dung các loại hình nghệ thuật biểu diễn, thời trang, người đẹp, thể thao nhập khẩu vào Việt Nam phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nội dung.

2. Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết hồ sơ:

a) Cục Nghệ thuật biểu diễn thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiếp nhận hồ sơ và cấp giấy phép phê duyệt nội dung bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu do các tổ chức thuộc cơ quan Trung ương nhập khẩu.

b) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiếp nhận hồ sơ và cấp giấy phép phê duyệt nội dung bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu do các đối tượng còn lại thuộc địa phương nhập khẩu.

3. Hồ sơ, thủ tục đề nghị nhập khẩu hàng hóa:

Thương nhân đề nghị nhập khẩu gửi 01 bộ hồ sơ đến cơ quan giải quyết hồ sơ. Hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép phê duyệt nội dung theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Danh mục tác giả, tác phẩm, người biểu diễn;

c) Bản nhạc và lời hoặc kịch bản văn học (đối với tác phẩm nước ngoài phải có bản dịch tiếng Việt do đơn vị dịch thuật có tư cách pháp nhân chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản dịch);

d) Bản ghi âm, ghi hình có nội dung ca múa nhạc, sân khấu;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, cơ quan giải quyết hồ sơ có văn bản thông báo cho thương nhân đề nghị bổ sung đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan giải quyết hồ sơ có trách nhiệm cấp giấy phép phê duyệt nội dung. Trường hợp không cấp giấy phép phê duyệt phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 10. Sản phẩm nghe nhìn khác, được ghi trên mọi chất liệu

1. Việc nhập khẩu sản phẩm nghe nhìn khác, được ghi trên mọi chất liệu phải được cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết trên cơ sở hồ sơ đề nghị nhập khẩu của thương nhân.

2. Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết hồ sơ: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

3. Hồ sơ, thủ tục đề nghị nhập khẩu hàng hóa:

Thương nhân đề nghị nhập khẩu gửi 01 bộ hồ sơ đến cơ quan giải quyết hồ sơ. Hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị xác nhận danh mục sản phẩm nhập khẩu (Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy phép đầu tư; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc các loại giấy tờ xác nhận tư cách pháp lý có giá trị tương đương khác (nếu có);

c) Bản mô tả nội dung, hình ảnh, cách thức vận hành/sử dụng, chủng loại, số lượng, tính năng của từng loại hàng hóa và các thông tin liên quan khác đến sản phẩm nhập khẩu (nếu có);

4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, cơ quan giải quyết hồ sơ có văn bản thông báo cho Thương nhân đề nghị bổ sung đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cơ quan giải quyết hồ sơ sẽ có văn bản trả lời kết quả chấp thuận hoặc từ chối đề nghị nhập khẩu của Thương nhân và nêu rõ lý do.

5. Văn bản chấp thuận của cơ quan giải quyết hồ sơ cho thương nhân nhập khẩu hàng hóa là căn cứ để thương nhân làm thủ tục nhập khẩu và cơ quan hải quan cho phép thương nhân đưa hàng về địa điểm kiểm tra chuyên ngành hoặc kho của thương nhân bảo quản để chờ kết quả kiểm tra chuyên ngành của cơ quan giải quyết hồ sơ theo quy định của pháp luật hải quan. Cơ quan hải quan làm thủ tục xác nhận thông quan cho hàng hóa sau khi có văn bản thẩm định, phê duyệt nội dung của cơ quan chuyên ngành văn hóa theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Thông tư này.

Thương nhân tự chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc vận chuyển, bảo quản đối với hàng hóa nhập khẩu được phép mang về bảo quản cho đến khi hàng hóa được thông quan.

Điều 11. Máy trò chơi điện tử có cài đặt chương trình trả thưởng dành cho người nước ngoài và thiết bị chuyên dùng cho trò chơi ở sòng bạc

1. Việc nhập khẩu máy trò chơi điện tử có cài đặt chương trình trả thưởng dành cho người nước ngoài và thiết bị chuyên dùng cho trò chơi ở sòng bạc phải được cơ quan có thẩm quyền xem xét, xác nhận đủ điều kiện nhập khẩu và danh mục hàng hóa nhập khẩu.

2. Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết hồ sơ: Vụ Kế hoạch, Tài chính thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3. Đối tượng được phép nhập khẩu: Thương nhân đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy phép đầu tư; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh casino hoặc các loại giấy tờ xác nhận tư cách pháp lý có giá trị tương đương khác (sau đây gọi là giấy phép đầu tư, kinh doanh).

4. Điều kiện nhập khẩu:

a) Máy, thiết bị nhập khẩu mới 100%, có nội dung, hình ảnh, âm thanh, hình thức bảo đảm phù hợp, không vi phạm các điều kiện về nội dung văn hóa cấm phổ biến, lưu hành tại Việt Nam;

b) Có địa điểm lắp đặt, kinh doanh máy, thiết bị nhập khẩu đúng với nội dung đăng ký kinh doanh đã được cơ quan có thẩm quyền cấp;

c) Quyết định công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch còn hiệu lực theo quy định của pháp luật tại thời điểm nhập khẩu;

d) Tuân thủ các điều kiện khác theo quy định tại giấy phép đầu tư, kinh doanh của thương nhân.

5. Hồ sơ, thủ tục đề nghị đề nghị xác nhận đủ điều kiện nhập khẩu và danh mục hàng hóa nhập khẩu:

Thương nhân đề nghị xác nhận đủ điều kiện nhập khẩu và danh mục hàng hóa nhập khẩu gửi 01 bộ hồ sơ đến cơ quan giải quyết hồ sơ. Hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị xác nhận đủ điều kiện nhập khẩu và danh mục hàng hóa nhập khẩu theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Bản sao giấy phép đầu tư, kinh doanh của thương nhân;

c) Hồ sơ (catalogue) hàng hóa mô tả, ghi rõ, kiểu dáng, nội dung chương trình hình ảnh cài đặt, chủng loại, hãng, nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp; các tài liệu chứng minh về hãng, nhà sản xuất, cung cấp và tổ chức kiểm định độc lập hoặc cung cấp dịch vụ kiểm định máy, thiết bị xin nhập khẩu theo quy định của pháp luật;

6. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, cơ quan giải quyết hồ sơ có văn bản thông báo cho thương nhân đề nghị bổ sung đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, căn cứ các điều kiện quy định tại khoản 4 Điều này, cơ quan giải quyết hồ sơ có văn bản xác nhận đủ điều kiện nhập khẩu và danh mục hàng hóa nhập khẩu của thương nhân. Trường hợp thương nhân không thuộc đối tượng được phép nhập khẩu hoặc chưa đủ điều kiện nhập khẩu, cơ quan giải quyết hồ sơ có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

7. Văn bản của cơ quan giải quyết hồ sơ chấp thuận cho thương nhân đủ điều kiện nhập khẩu hàng hóa và danh mục hàng hóa được nhập khẩu là căn cứ để cơ quan hải quan cho phép thương nhân được đưa hàng về địa điểm kiểm tra chuyên ngành hoặc kho của thương nhân bảo quản để chờ kết quả kiểm tra chuyên ngành của cơ quan văn hóa. Cơ quan hải quan làm thủ tục xác nhận thông quan cho số hàng hóa mang về bảo quản này sau khi có văn bản thẩm định, phê duyệt nội dung của cơ quan chuyên ngành văn hóa theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Thông tư này.

Thương nhân tự chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc vận chuyển, bảo quản đối với hàng hóa nhập khẩu được phép mang về bảo quản cho đến khi hàng hóa được thông quan.

8. Đối với những thương nhân nhập khẩu bổ sung hoặc thay thế số máy, bàn, thiết bị trò chơi đang kinh doanh, ngoài những nội dung hồ sơ kê khai tại khoản 5 Điều này, trong đơn đề nghị xác nhận đủ điều kiện nhập khẩu và danh mục hàng

hóa nhập khẩu của thương nhân cần ghi rõ tổng số máy, bàn thương nhân được phép kinh doanh theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; bản kê chi tiết số máy, bàn, thiết bị, chủng loại hiện có đang kinh doanh; số máy, bàn, thiết bị dự phòng hiện có, đã tiêu hủy, hoặc xin phép tiêu hủy; ngày nhập khẩu những máy, bàn, thiết bị đã nhập khẩu này và các thông tin khác có liên quan đến số lượng và chủng loại máy, bàn (nếu có).

Mục 3

QUY ĐỊNH VỀ MUA, BÁN, PHÂN PHỐI HÀNG HÓA

Điều 12. Mua, bán, phân phối hàng hóa

1. Chỉ những hàng hóa đáp ứng đủ điều kiện nhập khẩu và đã được nhập khẩu theo quy định tại Thông tư này mới được phép mua, bán, phân phối tại Việt Nam.

Thương nhân nhập khẩu chỉ được phép kinh doanh phân phối sản phẩm nghe nhìn tại thị trường Việt Nam nếu có chức năng kinh doanh dịch vụ phân phối sản phẩm nghe nhìn này tại Việt Nam.

2. Hàng hóa quy định tại Điều 10 và Điều 11 Thông tư này chỉ được phép thông quan và đưa vào kinh doanh, sử dụng, phân phối sau khi đã được Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch kiểm tra hoặc thẩm định, phê duyệt nội dung, dán tem, nhãn kiểm soát, lưu hành đối với hàng hóa đủ điều kiện phổ biến, lưu hành nội dung văn hóa theo quy định của pháp luật.

Đối với hàng hóa không đáp ứng đủ điều kiện phổ biến, lưu hành theo quy định của pháp luật, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có văn bản yêu cầu thương nhân phải tái xuất hoặc tiêu hủy và báo cáo kết quả thẩm định này cho cơ quan quản lý chuyên ngành có thẩm quyền cấp trên, đồng thời gửi cho cơ quan hải quan để phối hợp thực hiện hoàn tất thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật.

3. Trừ trường hợp có quy định cụ thể tại các văn bản pháp luật chuyên ngành khác, trên cơ sở đề nghị của thương nhân và văn bản phê duyệt nội dung, xác nhận danh mục hoặc xác nhận đủ điều kiện nhập khẩu hàng hóa của cơ quan có thẩm quyền và các hồ sơ tài liệu liên quan khác theo quy định của pháp luật, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện việc kiểm tra hoặc thẩm định, phê duyệt nội dung và dán tem, nhãn kiểm soát, lưu hành cho hàng hóa nhập khẩu (hoặc hàng hóa mẫu hoặc theo cách thức phù hợp) quy định tại khoản 2 Điều này. Tem, nhãn do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện, phải đảm bảo có tối thiểu các thông tin sau:

a) Tên cơ quan kiểm tra, thẩm định, phê duyệt nội dung hàng hóa nhập khẩu;

b) Tên hàng hóa và các thông tin cơ bản liên quan đến hàng hóa;

c) Ngày kiểm tra, thẩm định, phê duyệt nội dung và ngày dán tem, nhãn;

d) Tem, nhãn phải có chữ ký của người có thẩm quyền, có đóng dấu của cơ quan dán tem;

e) Các ký, mã hiệu riêng trên tem, nhãn (nếu cần thiết).

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 13. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày… tháng … năm 2027.

2. Các Thông tư và quy định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 28/2014/TT-BVHTT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về quản lý hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế thuộc diện quản lý chuyên ngành văn hóa của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

b) Thông tư số 26/2018/TT-BVHTTDL ngày 11 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2006/TT-BVHTT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về quản lý hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế thuộc diện quản lý chuyên ngành văn hóa của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

c) Điều 6 Thông tư số 13/2023/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến giấy tờ công dân tại một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành;

d) Điều 13 và Điều 14 Thông tư số 09/2026/BVHTTDL ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về phân cấp thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 14. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với trường hợp hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính đã được tiếp nhận chính thức hoặc đã được đóng dấu bưu điện trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện, giải quyết theo Thông tư số 28/2014/TT-BVHTT, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 26/2018/TT-BVHTTDL và Thông tư 13/2023/TT-BVHTTDL, phân cấp tại Thông tư số 09/2026/BVHTTDL.

2. Trường hợp các văn bản được căn cứ, dẫn chiếu trong Thông tư này bị thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung.

Điều 15. Trách nhiệm thi hành

Cục trưởng Cục Điện ảnh, Cục trưởng Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm, Cục trưởng Cục Nghệ thuật biểu diễn, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Tài chính, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các tỉnh, thành phố và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (qua Vụ Kế hoạch, Tài chính) để kịp thời giải quyết./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Bộ VHTTDL: Bộ trưởng, các Thứ trưởng; Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật- Bộ Tư pháp;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Công báo;
- Lưu: VT, KHTC.

BỘ TRƯỞNG

Lâm Thị Phương Thanh